



kōng jiě

空姐

noun · flight attendant

Example Sentences

Zhè wèi kōng jiě de fú wù fēi cháng zhōu dào.
这位空姐的服务非常周到。

This flight attendant's service is very thorough.

Kōng jiě zhèng zài tí xǐng chéng kè jì hǎo ān quán dài.
空姐正在提醒乘客系好安全带。

The flight attendant is reminding passengers to fasten their seat belts.

Trace each character, then write the word on your own.

空	空	空	空	空	空	空	空	空	空	空
姐	姐	姐	姐	姐	姐	姐	姐	姐	姐	姐